SỞ GD&ĐT: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG: THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN
TỔ: TRẢI NGHIỆM HƯỚNG NGHIỆP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 10

BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG — (Năm học 2026 - 2027)

CHỦ ĐỀ 4. CHỦ ĐỘNG, TỰ TIN TRONG HỌC TẬP VÀ GIAO TIẾP

(Số tiết: 9 — tuần 12 đến tuần 14, tiết 34 đến tiết 42)

Giáo viên: Phạm Thị Thu Tuyết | Lớp: 10/11

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức – yêu cầu cần đạt

Sau chủ đề này, học sinh:

– Nêu được biểu hiện của sự chủ động trong học tập và giao tiếp ở bốn môi trường: ở trường lớp, ở nhà, trong thực tiễn xã hội và ở các trung tâm, câu lạc bộ.

– Chỉ ra được biểu hiện của ứng xử tự tin và biểu hiện của ứng xử thân thiện trong giao tiếp ở trường, phân biệt được hai nhóm biểu hiện này.

– Thể hiện được sự chủ động của bản thân trong các môi trường học tập, giao tiếp khác nhau qua ít nhất bốn tình huống cụ thể.

– Thể hiện được sự tự tin và sự thân thiện với bạn bè khi nhận xét và đề xuất cách ứng xử cho ba tình huống giao tiếp trong trường học.

– Xây dựng và diễn được một kịch bản giao tiếp, ứng xử phù hợp với thầy, cô giáo khi cần trình bày nguyện vọng của bản thân.

– Ứng xử phù hợp trong ít nhất hai tình huống giao tiếp khác nhau ở gia đình.

– Lập và thực hiện được kế hoạch rèn luyện tính chủ động trong học tập và tính tự tin, thân thiện trong giao tiếp ở nhà trường, gia đình và ngoài xã hội.

2. Năng lực

Năng lực trải nghiệm, hướng nghiệp: năng lực thích ứng với cuộc sống khi tự điều chỉnh cách nói, cách ứng xử cho hợp từng người đối thoại và từng hoàn cảnh; năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động khi xây dựng kịch bản giao tiếp và kế hoạch rèn luyện của bản thân.

Năng lực chung: tự chủ và tự học khi nhận ra điều đang khiến mình rụt rè và tự đặt ra việc phải sửa; giao tiếp và hợp tác khi đóng vai, lắng nghe và phản hồi lời bạn; giải quyết vấn đề và sáng tạo khi đề xuất cách ứng xử cho những tình huống chưa có sẵn lời giải.

Năng lực số và AI (theo Phụ lục 3)

2.5.NC1a – quy tắc ứng xử trên mạng. Cụ thể trong chủ đề này: từ bản in mục quy định cộng đồng của một ứng dụng nhắn tin quen thuộc do giáo viên chuẩn bị, học sinh tìm được ba hành vi bị ứng dụng đó cấm và nêu được với mỗi hành vi một điều nên tránh tương ứng khi nhắn tin với thầy cô.

10.B2 – sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn và có trách nhiệm, tuân thủ quy định và pháp luật. Cụ thể trong chủ đề này: học sinh đọc ba tình huống dùng phần mềm trí tuệ nhân tạo làm hộ bài rồi nộp cho thầy cô, đối chiếu với nội quy nhà trường để chỉ ra hành vi vi phạm và nêu cách ứng xử trung thực thay thế.

Minh chứng: phiếu ba hành vi bị cấm kèm ba điều nên tránh khi nhắn tin với thầy cô; phiếu ba tình huống dùng máy làm hộ bài đã chỉ rõ chỗ vi phạm và cách ứng xử trung thực; bảng ngôn ngữ nhắn tin lễ phép của nhóm.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: nhận đúng phần việc của mình trong nhóm và trong gia đình, không đùn đẩy khi bạn cùng nhóm gặp khó.

Trung thực: tự nộp sản phẩm do chính mình làm, không nhờ máy làm hộ rồi nhận là của mình.

Nhân ái: đối xử thân thiện với bạn, không hùa theo lời nói xấu người khác.

Chăm chỉ: kiên trì luyện tập cách nói và cách ứng xử cho đến khi thành thói quen.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên: sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống), trang 26–31 và sách giáo viên; tivi và máy tính của lớp; giấy A3 hoặc A4, bút màu, thẻ giấy nhỏ; bản in mục quy định cộng đồng của một ứng dụng nhắn tin quen thuộc; bản in ba tình huống dùng phần mềm trí tuệ nhân tạo làm hộ bài; bản in nội quy nhà trường phần quy định về học tập và kiểm tra; phiếu học tập ở Phụ lục 1; một video ngắn về người thành công nhờ kiên trì và chăm chỉ để khởi động.

Học sinh: sách giáo khoa, vở, bút; giấy nhớ; ghi sẵn ở nhà hai việc bản thân còn ngại làm khi giao tiếp với thầy cô và với bạn.

Phương án dự phòng: khi mất điện hoặc không có mạng, giáo viên dùng bản in mục quy định cộng đồng và bản in ba tình huống đã chuẩn bị từ trước; video khởi động được thay bằng một mẩu chuyện giáo viên kể; mọi nhiệm vụ vẫn làm được trên phiếu giấy, học sinh không cần thiết bị riêng.

An toàn: học sinh không đăng nhập tài khoản cá nhân, không nhập tên thật, số điện thoại hay địa chỉ nhà lên bất kì trang nào; mọi tin nhắn dùng trong tiết học là tin nhắn giả định viết trên giấy. Khi phân tích tình huống, học sinh chỉ nói về cách ứng xử, không nêu tên bạn thật trong lớp và không chụp, không chuyển tiếp tin nhắn của người khác.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Mạch bài: nhận diện thế nào là chủ động → nhận diện thế nào là tự tin, thân thiện → tập chủ động trong bốn tình huống học tập → tập ứng xử với bạn → tập ứng xử với thầy cô → tập ứng xử trong gia đình → giữ mình trung thực khi dùng máy → rèn thành nếp.

Tiết	Câu hỏi hoặc nội dung trung tâm	Sản phẩm nối tiếp	Thời gian
34	Chủ động trong học tập, giao tiếp trông như thế nào ở bốn môi trường?	Sơ đồ bốn môi trường và việc cần làm để chủ động	45 phút
35	Tự tin khác thân thiện ở chỗ nào và biểu hiện ra sao?	Hai bảng biểu hiện: ứng xử tự tin và ứng xử thân thiện	45 phút
36	Bốn bạn trong sách đang thiếu sự chủ động ở điểm nào?	Cách thể hiện chủ động cho tình huống của Minh và của Sơn – Hằng	45 phút
37	Chưa giỏi mà được giao việc khó thì chủ động cách nào?	Cách xử lí cho tình huống của Thuỷ và của Đạt	45 phút
38	Cách ứng xử của Bảo, của Trang, của Linh nên sửa thế nào?	Phiếu nhận xét ba tình huống kèm cách ứng xử đề xuất	45 phút
39	Nói với thầy cô về nguyện vọng của mình bằng lời lẽ nào?	Kịch bản giao tiếp với thầy cô và phần diễn kịch tương tác	45 phút
40	Nhắn tin cho thầy cô thế nào cho đúng phép và đúng quy định?	Phiếu ba hành vi bị cấm và bảng ngôn ngữ nhắn tin lễ phép	45 phút
41	Nhờ máy làm hộ bài rồi nộp thì sai ở chỗ nào?	Phiếu ba tình huống đã chỉ rõ chỗ vi phạm và cách ứng xử trung thực	45 phút
42	Trong gia đình em ứng xử ra sao và sẽ rèn luyện tiếp thế nào?	Cách ứng xử cho hai tình huống gia đình và kế hoạch rèn luyện cá nhân	45 phút

TIẾT 34. BIỂU HIỆN CỦA SỰ CHỦ ĐỘNG TRONG HỌC TẬP VÀ GIAO TIẾP

Hoạt động 1. Mở đầu – Người chờ được gọi tên và người tự giơ tay (8′)

a) Mục tiêu: Khơi lên nhu cầu tìm hiểu sự chủ động bằng cách để học sinh tự nhận ra khoảng cách giữa việc mình biết và việc mình dám làm.

b) Nội dung: Giáo viên chiếu một video ngắn về người thành công nhờ kiên trì và chăm chỉ, sau đó nêu một cảnh quen thuộc: trong giờ học, có bạn biết câu trả lời nhưng chờ được gọi mới nói. Học sinh trả lời ba câu hỏi ở mục A của Phụ lục 1.

c) Sản phẩm: Ba câu trả lời ngắn của mỗi học sinh ở mục A Phụ lục 1; hai cột trên bảng lớp ghi điều khiến các em ngại chủ động ở lớp và ngại chủ động khi giao tiếp.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (2′): Giáo viên chiếu video, nêu cảnh quen thuộc nói trên, phát Phụ lục 1 và yêu cầu mỗi em trả lời ba câu hỏi ở mục A trong ba phút, viết thật, không cần hay.

2. Thực hiện nhiệm vụ (3′): Học sinh viết câu trả lời cá nhân. Giáo viên đi một vòng, nhắc các em còn bỏ trống câu thứ ba là câu về điều khiến mình ngại.

3. Báo cáo, thảo luận (2′): Bốn học sinh đọc câu trả lời. Giáo viên gom lí do lên bảng thành hai cột: ngại chủ động trong học tập và ngại chủ động khi giao tiếp.

4. Kết luận, nhận định (1′): GV chốt: Hai cột trên bảng chính là hai việc chủ đề này phải gỡ. Chủ động không phải là tính cách trời cho mà là những việc làm cụ thể, học được và luyện được.

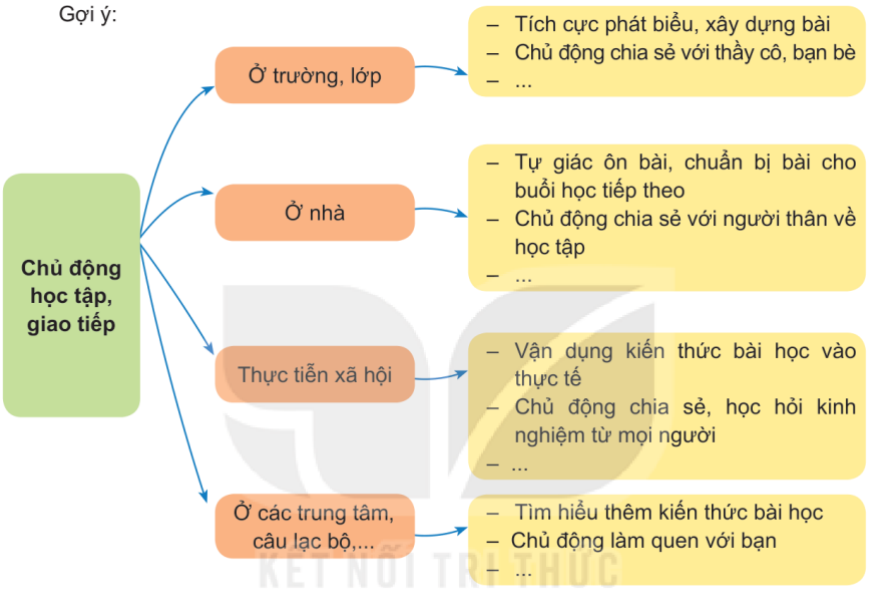
Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới và giải quyết vấn đề

a) Mục tiêu: Đi hết sáu định hướng nội dung của chủ đề ở sách giáo khoa trang 27, từ biểu hiện của chủ động và của tự tin, thân thiện đến thực hành ứng xử với bạn bè, thầy cô và người thân trong gia đình.

b) Nội dung: Mười ba nhiệm vụ nối tiếp nhau, trải từ tiết 34 đến tiết 42, bám bảy hoạt động của sách giáo khoa trang 28 đến trang 31.

c) Sản phẩm: Chuỗi sản phẩm ghi ở cột thứ ba của bảng mạch tiết phía trên; toàn bộ được lưu vào Phụ lục 1 của từng học sinh và giấy A3 của nhóm.

d) Tổ chức thực hiện



Sơ đồ chủ động học tập, giao tiếp toả ra bốn môi trường — SGK trang 28

Nhiệm vụ 2.1. Chủ động học tập, giao tiếp ở bốn môi trường (22′)

a) Mục tiêu: Nêu được biểu hiện của sự chủ động trong học tập và giao tiếp ở bốn môi trường: ở trường lớp, ở nhà, trong thực tiễn xã hội và ở các trung tâm, câu lạc bộ.

b) Nội dung: Học sinh đọc sơ đồ ở sách giáo khoa trang 28, chép lại hai biểu hiện đã cho ở mỗi nhánh rồi bổ sung vào ô để trống của từng nhánh ít nhất một biểu hiện có thật của chính mình hoặc của bạn trong lớp.

c) Sản phẩm: Sơ đồ bốn nhánh trên giấy A3 của nhóm, mỗi nhánh có ít nhất ba biểu hiện, trong đó có ít nhất một biểu hiện do nhóm tự bổ sung và ghi kèm một ví dụ đã xảy ra.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên chia lớp thành sáu nhóm, chiếu sơ đồ ở sách giáo khoa trang 28 và giải thích ô có dấu ba chấm ở cuối mỗi nhánh là chỗ nhóm phải tự điền.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm vẽ lại sơ đồ trên giấy A3 và điền tiếp. Giáo viên đi từng nhóm, hỏi nhóm nào viết chung chung: việc đó em làm vào lúc nào và ai nhìn thấy em làm.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Ba nhóm treo sơ đồ và trình bày một nhánh mình tâm đắc nhất. Ba nhóm còn lại bổ sung biểu hiện mà nhóm bạn chưa nêu.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Chủ động ở bốn môi trường trông khác nhau nhưng cùng một cốt lõi là tự bắt đầu trước khi có người nhắc. Ở lớp là giơ tay, ở nhà là mở vở ra trước, ngoài xã hội là dám hỏi người biết việc.

Nhiệm vụ 2.2. Những việc cần làm để thể hiện sự chủ động (15′)

a) Mục tiêu: Xác định được những việc cần làm để thể hiện sự chủ động trong các môi trường học tập, giao tiếp khác nhau.

b) Nội dung: Theo yêu cầu thứ hai của hoạt động 1 ở sách giáo khoa trang 28, mỗi học sinh chọn hai trong bốn môi trường và viết ứng với mỗi môi trường hai việc mình làm được ngay trong tuần này.

c) Sản phẩm: Thẻ việc cần làm của mỗi học sinh gồm bốn dòng, mỗi dòng ghi rõ môi trường, việc sẽ làm và ngày bắt đầu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (2′): Giáo viên phát mỗi em một thẻ giấy nhỏ, nêu rõ việc viết ra phải bắt đầu được trong tuần này, không viết những câu như sẽ cố gắng hơn.

2. Thực hiện nhiệm vụ (6′): Học sinh viết thẻ. Giáo viên đọc lướt vài thẻ và hỏi lại em nào viết còn mơ hồ: em định làm việc đó vào buổi nào trong ngày.

3. Báo cáo, thảo luận (4′): Sáu học sinh đọc thẻ. Lớp góp ý để mỗi việc trở nên nhìn thấy được, sau đó cả lớp dán thẻ lên góc theo dõi của lớp.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Việc cần làm chỉ có ích khi đủ nhỏ để bắt đầu ngay hôm nay. Thẻ này sẽ được lấy ra đối chiếu ở tiết cuối chủ đề.

TIẾT 35. BIỂU HIỆN CỦA TỰ TIN VÀ THÂN THIỆN TRONG GIAO TIẾP

Kết nối hai tiết (3′): Tiết trước lớp đã dựng xong sơ đồ chủ động ở bốn môi trường và mỗi em đã có thẻ việc cần làm. Nhưng chủ động mà nói năng lúng túng hoặc lạnh nhạt thì người nghe vẫn ngại, nên tiết này đi vào hai phẩm chất đi kèm là tự tin và thân thiện.



Hai khung gợi ý biểu hiện của ứng xử tự tin và ứng xử thân thiện — SGK trang 28

Nhiệm vụ 2.3. Biểu hiện của ứng xử tự tin trong giao tiếp (20′)

a) Mục tiêu: Chỉ ra được các biểu hiện của ứng xử tự tin trong giao tiếp ở trường và nhận ra được ranh giới giữa tự tin và tự cao.

b) Nội dung: Từ khung gợi ý ở sách giáo khoa trang 28 mở đầu bằng biểu hiện bình tĩnh và nhìn vào người giao tiếp, các nhóm bổ sung thêm ít nhất bốn biểu hiện, chia theo ba mặt: ánh mắt và dáng đứng, giọng nói, cách chọn lời.

c) Sản phẩm: Bảng biểu hiện ứng xử tự tin của nhóm gồm ít nhất năm biểu hiện xếp theo ba mặt, kèm hai biểu hiện bị gạch bỏ vì thuộc về tự cao chứ không phải tự tin.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên chiếu khung gợi ý ở sách giáo khoa trang 28, làm mẫu một biểu hiện cho mặt giọng nói và giao thêm yêu cầu tìm hai biểu hiện dễ bị nhầm là tự tin nhưng thật ra là tự cao.

2. Thực hiện nhiệm vụ (9′): Các nhóm liệt kê và xếp biểu hiện theo ba mặt. Giáo viên gợi ý bằng cách hỏi: khi bạn nói mà mắt nhìn xuống bàn thì người nghe cảm thấy thế nào.

3. Báo cáo, thảo luận (5′): Ba nhóm trình bày bảng của mình, đọc kèm hai biểu hiện đã gạch bỏ và nói vì sao gạch. Lớp tranh luận nhanh về những biểu hiện còn gây phân vân.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Tự tin nằm ở chỗ nói rõ điều mình nghĩ mà vẫn để chỗ cho người khác nói. Ngắt lời và khăng khăng mình đúng là tự cao, không phải tự tin.

Nhiệm vụ 2.4. Biểu hiện của ứng xử thân thiện trong giao tiếp (22′)

a) Mục tiêu: Chỉ ra được các biểu hiện của ứng xử thân thiện trong giao tiếp với bạn bè và thầy cô; nêu được việc cụ thể để thể hiện sự thân thiện với người mới quen.

b) Nội dung: Từ khung gợi ý ở sách giáo khoa trang 28 mở đầu bằng biểu hiện vui vẻ, hoà đồng, các nhóm bổ sung thêm ít nhất bốn biểu hiện và ghép mỗi biểu hiện với một hoàn cảnh cụ thể ở trường như giờ ra chơi, giờ làm việc nhóm, khi có bạn mới chuyển đến.

c) Sản phẩm: Bảng biểu hiện ứng xử thân thiện của nhóm gồm ít nhất năm biểu hiện, mỗi biểu hiện đặt cạnh một hoàn cảnh cụ thể ở trường và một câu nói mẫu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên nêu ba hoàn cảnh làm nền cho nhiệm vụ và yêu cầu mỗi biểu hiện phải kèm một câu nói mẫu, tức là câu học sinh sẽ nói thật trong hoàn cảnh đó.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm làm bảng ghép. Giáo viên nhắc các nhóm rằng thân thiện không chỉ là cười mà còn là những việc nhỏ như nhớ tên bạn, chờ bạn nói hết câu, chia phần việc vừa sức.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Ba nhóm trình bày. Với mỗi câu nói mẫu, lớp thử đóng vai người nghe và nói xem mình thấy dễ chịu hay còn ngượng.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Thân thiện thể hiện bằng việc làm chứ không bằng lời tuyên bố. Một câu hỏi thăm đúng lúc có sức nặng hơn nhiều lời khen chung chung.

TIẾT 36. THỂ HIỆN SỰ CHỦ ĐỘNG TRONG HỌC TẬP VÀ LÀM VIỆC NHÓM

Kết nối hai tiết (3′): Hai tiết đầu lớp đã gọi tên được thế nào là chủ động, tự tin và thân thiện. Từ tiết này chuyển sang phần luyện: đưa những điều vừa gọi tên ấy vào bốn tình huống có thật ở sách giáo khoa trang 29.

Nhiệm vụ 2.5. Tình huống của Minh – chỉ trả lời khi được chỉ định (20′)

a) Mục tiêu: Chỉ ra được cách thể hiện sự chủ động trong giờ học và giải thích được vì sao chờ được gọi mới nói là một thói quen cần sửa.

b) Nội dung: Học sinh xử lí nguyên văn tình huống 1 ở sách giáo khoa trang 29: Minh là một học sinh khá trong lớp, trong giờ học khi thầy cô nêu câu hỏi, Minh chỉ trả lời khi được chỉ định. Nhóm tìm lí do khiến Minh im lặng và đề xuất ba việc Minh làm được ngay.

c) Sản phẩm: Phiếu xử lí tình huống của nhóm gồm hai lí do khiến Minh chưa chủ động và ba việc Minh có thể làm ngay trong tiết học tới, sắp theo mức từ dễ đến khó.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên đọc tình huống, chia nhóm và yêu cầu tìm lí do trước rồi mới đề xuất việc làm, không đảo thứ tự.

2. Thực hiện nhiệm vụ (9′): Các nhóm thảo luận và ghi phiếu. Giáo viên gợi ý bằng câu hỏi: nếu sợ trả lời sai thì cách nào giúp Minh vẫn lên tiếng mà không phải chịu rủi ro lớn.

3. Báo cáo, thảo luận (5′): Ba nhóm trình bày. Lớp chọn ra việc dễ làm nhất và thử ngay bằng cách giáo viên nêu một câu hỏi ngắn để những em ít phát biểu xung phong.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Chủ động trong giờ học không cần bắt đầu bằng câu trả lời hoàn chỉnh. Nêu một phần ý, hỏi lại cho rõ đề hay xin nhắc lại câu hỏi cũng đã là chủ động.

Nhiệm vụ 2.6. Tình huống của Sơn và Hằng – bạn cùng nhóm bị ốm (22′)

a) Mục tiêu: Thể hiện được sự chủ động và tinh thần trách nhiệm khi công việc nhóm gặp trở ngại sát thời hạn.

b) Nội dung: Học sinh xử lí nguyên văn tình huống 2 ở sách giáo khoa trang 29: Sơn và Hằng được thầy giáo chủ nhiệm giao chuẩn bị chung một bài thuyết trình về ô nhiễm môi trường ở địa phương, còn hai ngày nữa phải lên thuyết trình thì Hằng bị ốm. Nhóm lập một phương án cho hai ngày còn lại.

c) Sản phẩm: Phương án hai ngày của nhóm, ghi rõ việc Sơn tự làm, việc xin thầy hỗ trợ, cách giữ phần đóng góp của Hằng và câu Sơn sẽ nói khi báo cáo với thầy.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên đọc tình huống, nhấn mạnh mốc hai ngày và giao thêm một ràng buộc: phương án phải giữ được phần đóng góp của Hằng, không gạt bạn ra khỏi bài.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm lập phương án theo hai ngày. Giáo viên hỏi từng nhóm: Sơn báo với thầy vào lúc nào là hợp lí nhất, ngay hôm nay hay đợi đến sát buổi thuyết trình.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Ba nhóm trình bày, mỗi nhóm cử một bạn nói thử câu báo cáo với thầy. Lớp nhận xét câu nói ấy đã đủ rõ ràng và lễ phép chưa.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Chủ động khi gặp trở ngại là báo sớm và mang theo phương án, không phải chỉ báo khó khăn. Giữ phần việc cho bạn đang ốm cũng là một cách ứng xử tử tế.

TIẾT 37. CHỦ ĐỘNG KHI NHIỆM VỤ VƯỢT QUÁ KHẢ NĂNG HIỆN CÓ

Kết nối hai tiết (3′): Tiết trước lớp đã gỡ hai tình huống trong giờ học và trong nhóm. Tiết này khó hơn: nhiệm vụ được giao vượt quá khả năng đang có, và điều học sinh cần là biết chủ động tìm cách chứ không phải im lặng chịu đựng.

Nhiệm vụ 2.7. Tình huống của Thuỷ – được giao viết kịch bản tiếng Anh (20′)

a) Mục tiêu: Thể hiện được sự chủ động và tự tin khi được giao nhiệm vụ mà kĩ năng của bản thân chưa đáp ứng được.

b) Nội dung: Học sinh xử lí nguyên văn tình huống 3 ở sách giáo khoa trang 29: Thuỷ tham gia Câu lạc bộ Ngoại ngữ, nhóm của Thuỷ được phân công chuẩn bị một tiểu phẩm bằng tiếng Anh, Thuỷ được phân công xây dựng kịch bản nhưng kĩ năng tiếng Anh chưa tốt. Nhóm so sánh ba lối đi: im lặng nhận, từ chối ngay, và nhận kèm đề nghị hỗ trợ.

c) Sản phẩm: Bảng so sánh ba lối đi của nhóm với hậu quả của từng lối, kèm lời Thuỷ sẽ nói với các bạn trong nhóm, viết thành hai đến ba câu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên đọc tình huống, ghi ba lối đi lên bảng và yêu cầu mỗi nhóm dự đoán hậu quả cho từng lối trước khi chọn.

2. Thực hiện nhiệm vụ (9′): Các nhóm điền bảng so sánh rồi soạn lời Thuỷ nói. Giáo viên nhắc lời ấy phải nêu được phần Thuỷ làm tốt và phần Thuỷ cần bạn giúp, không chỉ nói mình kém.

3. Báo cáo, thảo luận (5′): Ba nhóm đọc lời của Thuỷ. Lớp bình chọn lời nào vừa thật thà vừa giữ được việc cho nhóm, giải thích ngắn gọn lí do chọn.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Nhận việc mà giấu chỗ mình yếu thì việc hỏng vào phút chót. Chủ động ở đây là nói rõ mình làm được đến đâu và đề nghị đúng phần hỗ trợ mình cần.

Nhiệm vụ 2.8. Tình huống của Đạt – muốn làm nhưng chưa biết bắt đầu (22′)

a) Mục tiêu: Thể hiện được sự chủ động khi vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động ở địa phương, biết tìm người và tìm việc để bắt đầu.

b) Nội dung: Học sinh xử lí nguyên văn tình huống 4 ở sách giáo khoa trang 29: Đạt rất muốn vận dụng kiến thức của mình vào công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường ở địa phương nhưng băn khoăn không biết nên thực hiện như thế nào. Nhóm vạch ra ba bước đầu tiên cho Đạt, ứng với nhánh thực tiễn xã hội trong sơ đồ đã học ở tiết 34.

c) Sản phẩm: Sơ đồ ba bước đầu tiên của Đạt, mỗi bước ghi rõ Đạt gặp ai, hỏi điều gì và làm được gì ngay trong tuần đầu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên đọc tình huống và giao ràng buộc: cả ba bước phải làm được trong hai tuần, không đề xuất những việc cần kinh phí lớn.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm vạch ba bước. Giáo viên gợi ý bằng câu hỏi: ở địa phương em, ai là người đang phụ trách việc này và Đạt gặp họ bằng cách nào cho đúng phép.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Ba nhóm trình bày sơ đồ. Lớp nhận xét bước nào còn chung chung và đề nghị nhóm bạn nói cụ thể hơn về người sẽ gặp.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Muốn làm mà chưa bắt đầu được thường vì bước đầu tiên đặt quá lớn. Chia nhỏ thành việc gặp một người và hỏi một câu thì việc gì cũng khởi động được.

TIẾT 38. ỨNG XỬ TỰ TIN, THÂN THIỆN VỚI BẠN BÈ TRONG TRƯỜNG HỌC

Kết nối hai tiết (3′): Bốn tình huống vừa qua tập trung vào việc học và việc chung. Tiết này quay sang quan hệ với bạn bè, nơi một câu nói vô ý cũng đủ làm bạn tổn thương, qua ba tình huống ở sách giáo khoa trang 29 và trang 30.

Nhiệm vụ 2.9. Tình huống của Bảo và của Trang (22′)

a) Mục tiêu: Nhận xét được cách ứng xử chưa phù hợp với bạn bè và đề xuất được cách ứng xử tự tin, thân thiện thay thế.

b) Nội dung: Học sinh nhận xét hai tình huống ở sách giáo khoa trang 29: Bảo là học sinh giỏi nhưng thường từ chối khi các bạn hỏi cách giải bài tập khó; Trang được Tuấn tín nhiệm giới thiệu làm lớp trưởng và tự thấy mình đảm nhiệm tốt được, nhưng khi thấy một số bạn tỏ thái độ không đồng tình thì nhất định từ chối, đòi gạch tên mình trong danh sách đề cử.

c) Sản phẩm: Phiếu hai tình huống của nhóm, mỗi tình huống gồm một câu nhận xét cách ứng xử hiện tại, một lí do giải thích và cách ứng xử đề xuất viết thành lời thoại cụ thể.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên chia lớp làm hai nửa, mỗi nửa nhận một tình huống và nêu yêu cầu: nhận xét hành vi chứ không phán xét con người.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm làm phiếu. Giáo viên gợi cho nửa lớp nhận tình huống của Bảo: nếu Bảo bận thật thì có cách từ chối nào vẫn giữ được tình bạn. Gợi cho nửa còn lại: điều Trang sợ là gì và điều đó có đáng để bỏ một việc mình làm tốt không.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Hai nhóm đại diện hai tình huống trình bày rồi đóng vai lại đoạn thoại đã đề xuất. Lớp so sánh cách nói trước và sau khi sửa.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Bảo có quyền bận nhưng cách từ chối quyết định việc bạn còn muốn hỏi lần sau hay không. Còn Trang thì đang để thái độ của vài người quyết định thay mình, đó là chỗ thiếu tự tin cần sửa.

Nhiệm vụ 2.10. Tình huống của Linh – bị nói xấu sau lưng (20′)

a) Mục tiêu: Đề xuất được cách ứng xử tự tin, thân thiện khi bản thân bị nói xấu và nêu được trách nhiệm của người chứng kiến.

b) Nội dung: Học sinh xử lí nguyên văn tình huống 3 ở sách giáo khoa trang 30: Linh hát hay, học giỏi nên được nhiều bạn yêu mến, nhưng vẫn có một số bạn nói xấu khiến Linh rất buồn và không muốn tham gia các hoạt động văn nghệ của trường, lớp. Nhóm đề xuất cách ứng xử cho Linh và cho người chứng kiến.

c) Sản phẩm: Phiếu hai phần của nhóm: ba việc Linh nên làm và hai việc người chứng kiến nên làm, kèm một câu nói mẫu cho từng vai.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên đọc tình huống, nêu quy ước không lấy chuyện có thật trong lớp ra làm ví dụ và giao thêm phần thứ hai là vai người chứng kiến.

2. Thực hiện nhiệm vụ (9′): Các nhóm làm phiếu hai phần. Giáo viên hỏi các nhóm chỉ khuyên Linh bỏ ngoài tai: nếu bỏ ngoài tai mà vẫn buồn và vẫn bỏ hoạt động thì lời khuyên ấy có giúp được gì không.

3. Báo cáo, thảo luận (5′): Ba nhóm trình bày. Lớp bàn riêng về phần người chứng kiến, thống nhất một câu nói dùng được khi nghe bạn khác nói xấu người vắng mặt.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Người bị nói xấu cần một chỗ dựa chứ không cần lời khuyên chịu đựng. Và im lặng khi nghe nói xấu người vắng mặt cũng là một cách tiếp tay.

TIẾT 39. GIAO TIẾP, ỨNG XỬ VỚI THẦY, CÔ GIÁO

Kết nối hai tiết (3′): Với bạn bè, lời nói có thể suồng sã một chút vẫn qua. Với thầy cô thì khác, nhất là khi phải nói ra điều ngược với phân công. Tiết này lớp dựng kịch bản cho đúng tình huống ấy ở sách giáo khoa trang 30.

Nhiệm vụ 2.11. Kịch bản trình bày nguyện vọng với thầy cô (42′)

a) Mục tiêu: Xây dựng và diễn được kịch bản giao tiếp, ứng xử phù hợp với thầy, cô giáo khi cần trình bày nguyện vọng đổi phần việc được phân công.

b) Nội dung: Học sinh xây dựng kịch bản cho tình huống nguyên văn ở sách giáo khoa trang 30: lớp của Hiếu chia thành ba nhóm để thực hiện ba nhiệm vụ là văn nghệ, triển lãm và thuyết trình; Hiếu được thầy giáo phân công vào nhóm thuyết trình nhưng nhiệm vụ này không phù hợp với sở thích, khả năng của Hiếu, trong khi nhóm triển lãm đang thiếu người có năng khiếu vẽ như Hiếu. Sau đó lớp diễn bằng hình thức kịch tương tác.

c) Sản phẩm: Kịch bản của nhóm dài khoảng mười lượt lời, có ba phần rõ: xin phép gặp, trình bày nguyện vọng kèm lí do và đề xuất phương án thay thế; phần diễn kịch tương tác trước lớp.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (5′): Giáo viên đọc tình huống, giải thích kịch tương tác là hình thức người xem được dừng cảnh diễn để vào thay vai và nói lại theo cách của mình; nêu ba phần bắt buộc của kịch bản.

2. Thực hiện nhiệm vụ (18′): Các nhóm viết kịch bản và tập diễn. Giáo viên đi từng nhóm, kiểm hai điều: lời của Hiếu đã nêu được lí do dựa trên năng lực chưa, và đã đề xuất được người thay mình ở nhóm thuyết trình chưa.

3. Báo cáo, thảo luận (14′): Ba nhóm diễn trước lớp, mỗi nhóm khoảng ba phút. Sau mỗi lượt diễn, một khán giả xung phong vào thay vai Hiếu và nói lại đoạn quan trọng nhất theo cách của mình.

4. Kết luận, nhận định (5′): GV chốt: Trình bày nguyện vọng với thầy cô không phải là xin đổi cho nhẹ việc mà là đề nghị xếp lại cho đúng sức. Lời đề nghị có sức thuyết phục khi đi kèm phương án thay thế và thái độ tôn trọng quyết định cuối cùng của thầy cô.

TIẾT 40. ỨNG XỬ ĐÚNG MỰC KHI NHẮN TIN VỚI THẦY CÔ VÀ BẠN BÈ

Kết nối hai tiết (3′): Kịch bản tiết trước là chuyện nói trực tiếp. Nhưng phần lớn lời nhắn gửi thầy cô hiện nay lại đi qua tin nhắn, nơi không có ánh mắt và giọng nói để đỡ lời. Tiết này dành cho cách ứng xử ở đó.

Nhiệm vụ 2.12. Quy định cộng đồng của ứng dụng nhắn tin và cách nhắn tin lễ phép (42′)

a) Mục tiêu: Đọc được mục quy định cộng đồng của một ứng dụng nhắn tin, tìm được ba hành vi bị cấm và chuyển được mỗi hành vi ấy thành một điều nên tránh khi nhắn tin với thầy cô; viết lại được tin nhắn cho đúng mực.

b) Nội dung: Giáo viên phát bản in mục quy định cộng đồng của một ứng dụng nhắn tin quen thuộc và bản in bốn tin nhắn giả định gửi thầy cô, trong đó có tin nhắn không xưng tên, tin nhắn gửi lúc nửa đêm, tin nhắn viết tắt khó hiểu và tin nhắn chuyển tiếp ảnh chụp màn hình của bạn khác. Học sinh làm việc trên phiếu ở mục C Phụ lục 1.

c) Sản phẩm: Phiếu của nhóm gồm ba hành vi bị ứng dụng cấm chép đúng nguyên văn, ba điều nên tránh khi nhắn tin với thầy cô đặt tương ứng, và bốn tin nhắn giả định đã được viết lại cho đúng mực.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′): Giáo viên phát hai bản in cho mỗi nhóm, đọc to phần đầu mục quy định cộng đồng trên máy của lớp và nêu rõ hai việc nhóm phải làm: tìm điều cấm và viết lại tin nhắn.

2. Thực hiện nhiệm vụ (18′): Các nhóm gạch chân ba hành vi bị cấm rồi ghi điều nên tránh tương ứng, sau đó viết lại bốn tin nhắn. Giáo viên nhắc mỗi tin nhắn gửi thầy cô cần có đủ ba phần: lời chào, tự giới thiệu lớp và tên, và nội dung gọn rõ.

3. Báo cáo, thảo luận (13′): Bốn nhóm trình bày, mỗi nhóm đọc một tin nhắn gốc và bản đã viết lại. Lớp chấm chéo theo ba phần vừa nêu và chỉ ra tin nhắn nào còn thiếu phần nào.

4. Kết luận, nhận định (5′): GV chốt: Quy định của ứng dụng đặt ra mức tối thiểu để không bị khoá tài khoản, còn phép lịch sự với thầy cô đòi hỏi cao hơn thế. Một tin nhắn không xưng tên buộc người nhận phải đoán, đó đã là thiếu tôn trọng.

TIẾT 41. TRUNG THỰC KHI DÙNG PHẦN MỀM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HỌC TẬP

Kết nối hai tiết (3′): Tiết trước lớp đã biết nhắn tin cho đúng mực. Tiết này bàn một chuyện khó hơn về sự trung thực: khi có máy làm hộ được bài, chủ động và tự tin thật sự nằm ở đâu.

Nhiệm vụ 2.13. Ba tình huống nhờ máy làm hộ bài và cách ứng xử trung thực (42′)

a) Mục tiêu: Đối chiếu được ba tình huống dùng phần mềm trí tuệ nhân tạo làm hộ bài với nội quy nhà trường, chỉ ra được hành vi vi phạm và nêu được cách ứng xử trung thực thay thế.

b) Nội dung: Giáo viên phát bản in ba tình huống: một bạn nhờ phần mềm viết cả bài thu hoạch rồi nộp nguyên văn; một bạn nhờ phần mềm gợi ý dàn ý rồi tự viết và ghi rõ mình đã dùng công cụ nào; một bạn dùng phần mềm dịch bài của người khác rồi nhận là bài mình làm. Học sinh đối chiếu với bản in nội quy nhà trường phần quy định về học tập và kiểm tra, rồi ghi kết quả vào mục C Phụ lục 1.

c) Sản phẩm: Phiếu ba tình huống của nhóm, mỗi tình huống ghi rõ có vi phạm hay không, vi phạm điều nào trong nội quy, hậu quả với chính người làm, và cách ứng xử trung thực thay thế.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (6′): Giáo viên phát bản in ba tình huống và bản in nội quy phần học tập, kiểm tra; giải thích yêu cầu là kết luận phải chỉ được vào một điều cụ thể trong nội quy chứ không nói cảm tính.

2. Thực hiện nhiệm vụ (18′): Các nhóm đối chiếu từng tình huống với nội quy và ghi phiếu. Giáo viên gợi ý bằng hai câu hỏi: sản phẩm nộp lên có phải do em nghĩ ra không, và người chấm có được biết em đã dùng công cụ gì không.

3. Báo cáo, thảo luận (13′): Ba nhóm trình bày, mỗi nhóm một tình huống. Lớp tranh luận riêng về tình huống thứ hai, tức trường hợp có dùng máy nhưng đã ghi rõ, để thấy ranh giới nằm ở chỗ nào.

4. Kết luận, nhận định (5′): GV chốt: Ranh giới không nằm ở chỗ có dùng máy hay không mà nằm ở hai điều: sản phẩm nộp lên có phần suy nghĩ của chính em, và em có nói thật về công cụ đã dùng. Giấu phần máy làm rồi nhận là của mình thì đó là gian dối, dù bài có hay đến đâu.

TIẾT 42. ỨNG XỬ TRONG GIA ĐÌNH VÀ RÈN LUYỆN THÀNH NẾP

Kết nối hai tiết (3′): Tám tiết vừa qua lớp đã tập ứng xử ở trường và trên tin nhắn. Tiết cuối trở về nhà, nơi khó giữ được sự điềm tĩnh nhất vì ai cũng nghĩ người thân thì hiểu mình, rồi khép lại chủ đề bằng kế hoạch rèn luyện.

Hoạt động 3. Luyện tập – Ứng xử phù hợp trong hai tình huống ở gia đình (22′)

a) Mục tiêu: Ứng xử phù hợp trong các tình huống giao tiếp khác nhau ở gia đình, biết chú ý đến cảm xúc của người thân và lắng nghe tích cực.

b) Nội dung: Học sinh chia sẻ cách ứng xử phù hợp trong gia đình theo gợi ý ở sách giáo khoa trang 30 gồm luôn chú ý đến cảm xúc của người thân, lắng nghe tích cực, tôn trọng và lễ phép; sau đó xử lí hai tình huống nguyên văn: chiều tối mẹ đi làm về thấy cơm chưa nấu, nhà cửa chưa dọn, mẹ rất bực; và sau buổi họp với giáo viên chủ nhiệm, về nhà bố Thanh rất buồn vì kết quả học tập của Thanh.

c) Sản phẩm: Phiếu hai tình huống gia đình của nhóm, mỗi tình huống ghi cảm xúc của người thân lúc đó, việc nên làm ngay, việc nên tránh và lời con nên nói, viết thành hai câu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên nêu ba gợi ý ứng xử ở sách giáo khoa trang 30, chia nhóm và giao mỗi nhóm đủ cả hai tình huống, làm lần lượt.

2. Thực hiện nhiệm vụ (10′): Các nhóm làm phiếu. Giáo viên nhắc bước đầu tiên nên là nhận ra và gọi tên cảm xúc của bố mẹ chứ không phải vội thanh minh; hỏi các nhóm viết lời thanh minh dài: mẹ đang mệt thì nghe lời giải thích ấy có vào được không.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Hai nhóm đóng vai hai tình huống, mỗi nhóm khoảng hai phút. Lớp nhận xét câu mở đầu của người con đã làm dịu được không khí hay làm căng thêm.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Trong nhà, câu nói đầu tiên quyết định cả cuộc trò chuyện. Nhận lỗi phần mình và hỏi han người thân trước, phần giải thích để sau, khi cả hai đã bình tĩnh.

Hoạt động 4. Vận dụng – Kế hoạch rèn luyện tính chủ động, tự tin (20′)

a) Mục tiêu: Lập và cam kết thực hiện kế hoạch rèn luyện tính chủ động trong học tập và tính tự tin, thân thiện trong giao tiếp ở nhà trường, gia đình và ngoài xã hội; tự đánh giá kết quả trải nghiệm chủ đề.

b) Nội dung: Học sinh dùng hai danh mục việc cần làm ở sách giáo khoa trang 31, một danh mục cho rèn luyện tính chủ động học tập và một danh mục cho rèn luyện giao tiếp, để chọn việc phù hợp với mình rồi điền vào bảng kế hoạch ở mục D Phụ lục 1; sau đó hoàn thành phiếu tự đánh giá sáu tiêu chí ở khung Đánh giá trang 31 với hai mức Đạt hoặc Chưa đạt.

c) Sản phẩm: Kế hoạch rèn luyện của mỗi học sinh gồm ít nhất bốn việc trải trên ba môi trường là nhà trường, gia đình và ngoài xã hội, mỗi việc có thời gian và dấu hiệu nhận biết; phiếu tự đánh giá sáu tiêu chí đã đánh dấu.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ (3′): Giáo viên phát lại thẻ việc cần làm đã viết ở tiết 34 để mỗi em đối chiếu, chiếu hai danh mục ở sách giáo khoa trang 31 và hướng dẫn cách điền bảng kế hoạch.

2. Thực hiện nhiệm vụ (8′): Học sinh chọn việc và điền bảng. Giáo viên đi một vòng, tập trung giúp các em chưa nêu được dấu hiệu nhận biết, gợi ý bằng câu hỏi: cuối tuần nhìn vào đâu thì biết em đã làm việc đó.

3. Báo cáo, thảo luận (6′): Học sinh trao đổi kế hoạch theo cặp rồi đánh dấu phiếu tự đánh giá sáu tiêu chí. Ba em chia sẻ tiêu chí mình chưa đạt và dự định làm tiếp.

4. Kết luận, nhận định (3′): GV chốt: Chủ động và tự tin không thay đổi sau chín tiết học mà thành nếp sau nhiều lần lặp lại. Kế hoạch này còn chạy tiếp bốn tuần và là căn cứ đánh giá thường xuyên của chủ đề.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 1. PHIẾU HỌC TẬP CHỦ ĐỀ 4 – DÙNG XUYÊN SUỐT CHỦ ĐỀ

Họ và tên: …… Lớp: …… Nhóm: ……

A. CÂU HỎI MỞ ĐẦU

1. Trong tuần vừa rồi, có lần nào em biết câu trả lời mà không giơ tay không? Lúc đó em nghĩ gì?

2. Em thấy mình chủ động nhất ở đâu: ở lớp, ở nhà hay khi làm việc cùng bạn?

3. Điều gì khiến em ngại chủ động nhất khi giao tiếp với thầy cô và với người lạ?

B. PHIẾU KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 4

Nội dung	Ý chính (SGK nói gì?)	Ví dụ minh hoạ	Rút ra điều gì?
Gợi ý cách ghi →	*Ghi ý chính trong SGK, 1–2 câu ngắn.*	*Nêu một tình huống hoặc biểu hiện cụ thể.*	*Viết một câu kết luận hoặc liên hệ.*
1. Chủ động trong học tập, giao tiếp ở bốn môi trường			
2. Biểu hiện của ứng xử tự tin và ứng xử thân thiện			
3. Giao tiếp, ứng xử với bạn bè và với thầy cô			
4. Ứng xử phù hợp trong giao tiếp ở gia đình			

C. MINH CHỨNG NĂNG LỰC SỐ – AI

Trong chủ đề này em làm hai việc liên quan đến máy: đọc quy định của ứng dụng nhắn tin để biết đâu là giới hạn khi trò chuyện trên mạng, và soi lại chuyện nhờ phần mềm làm hộ bài để giữ cho mình trung thực.

C1. Ba hành vi bị ứng dụng nhắn tin cấm và điều nên tránh khi nhắn tin với thầy cô

– Hành vi bị cấm 1: …… Điều nên tránh tương ứng: ……

– Hành vi bị cấm 2: …… Điều nên tránh tương ứng: ……

– Hành vi bị cấm 3: …… Điều nên tránh tương ứng: ……

Viết lại một tin nhắn gửi thầy cô cho đúng mực (đủ lời chào – lớp và tên – nội dung gọn rõ):

……
……

……
……

C2. Ba tình huống nhờ phần mềm trí tuệ nhân tạo làm hộ bài

Tình huống 1: nhờ phần mềm viết cả bài thu hoạch rồi nộp nguyên văn.

Tình huống 2: nhờ phần mềm gợi ý dàn ý rồi tự viết, có ghi rõ mình đã dùng công cụ nào.

Tình huống 3: dùng phần mềm dịch bài của người khác rồi nhận là bài mình làm.

Với mỗi tình huống, hãy trả lời bốn câu:

1. Có vi phạm nội quy nhà trường không? Vi phạm điều nào?
2. Người chấm bài có được biết em đã dùng công cụ gì không?
3. Nếu làm như vậy, chính em mất gì?
4. Cách ứng xử trung thực thay thế là gì?

Ghi câu trả lời vào đây: ……
……
……

D. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

D1. Ứng xử phù hợp trong hai tình huống ở gia đình

Tình huống	Cảm xúc của người thân lúc đó	Việc em nên làm ngay	Việc em nên tránh	Lời em sẽ nói
1. Mẹ đi làm về, cơm chưa nấu, nhà chưa dọn				
2. Bố buồn sau buổi họp phụ huynh				

D2. Kế hoạch rèn luyện tính chủ động, tự tin và thân thiện

Môi trường	Việc cụ thể em sẽ làm	Thời gian thực hiện	Người cùng tham gia	Dấu hiệu cho thấy em đã làm được
Ở trường, lớp				
Ở nhà				
Ngoài xã hội				
Ở câu lạc bộ, trung tâm				

PHỤ LỤC 2. ĐÁP ÁN NGẮN – GIÁO VIÊN NHÌN NHANH

1. Gợi ý đáp án phiếu kiến thức (tham khảo)

Nội dung	Ý chính (SGK nói gì?)	Ví dụ minh hoạ	Rút ra điều gì?
1. Chủ động trong học tập, giao tiếp ở bốn môi trường	SGK trang 28 đưa sơ đồ nhánh với ô gốc là chủ động học tập, giao tiếp, toả ra bốn môi trường: ở trường lớp, ở nhà, thực tiễn xã hội, và ở các trung tâm, câu lạc bộ; mỗi nhánh cho sẵn hai biểu hiện và một ô để trống.	Ở trường lớp: tích cực phát biểu, xây dựng bài; chủ động chia sẻ với thầy cô, bạn bè. Ở nhà: tự giác ôn bài, chuẩn bị bài cho buổi học tiếp theo. Thực tiễn xã hội: vận dụng kiến thức bài học vào thực tế. Ở câu lạc bộ: chủ động làm quen với bạn.	Chủ động ở bốn nơi trông khác nhau nhưng cùng một cốt lõi là tự bắt đầu trước khi có người nhắc.
2. Biểu hiện của ứng xử tự tin và ứng xử thân thiện	SGK trang 28 tách thành hai khung riêng: khung biểu hiện của ứng xử tự tin và khung biểu hiện của ứng xử thân thiện, mỗi khung cho một biểu hiện mẫu rồi để học sinh bổ sung.	Tự tin: bình tĩnh và nhìn vào người giao tiếp. Thân thiện: vui vẻ, hoà đồng. Học sinh thường bổ sung thêm: nói đủ nghe, không ngắt lời; nhớ tên bạn; chờ bạn nói hết câu.	Tự tin hướng vào cách mình trình bày, thân thiện hướng vào cảm nhận của người đối diện; thiếu một trong hai thì cuộc trò chuyện vẫn khó trôi.
3. Giao tiếp, ứng xử với bạn bè và với thầy cô	SGK trang 29 và 30 đưa ba tình huống ứng xử với bạn bè, trang 30 đưa tình huống của Hiếu để xây dựng kịch bản ứng xử với thầy cô và diễn bằng hình thức kịch tương tác.	Ba tình huống bạn bè: Bảo từ chối chỉ bài; Trang rút tên khỏi danh sách đề cử lớp trưởng ở lớp 10A; Linh bị nói xấu nên không muốn tham gia văn nghệ. Tình huống thầy cô: Hiếu bị xếp vào nhóm thuyết trình trong khi có năng khiếu vẽ, nhóm triển lãm lại đang thiếu người.	Với bạn thì cách từ chối và cách bênh vực quyết định tình bạn; với thầy cô thì nguyện vọng phải đi kèm lí do và phương án thay thế.
4. Ứng xử phù hợp trong giao tiếp ở gia đình	SGK trang 30 gợi ý ba hướng ứng xử trong gia đình là luôn chú ý đến cảm xúc của người thân, lắng nghe tích cực, tôn trọng và lễ phép; kèm hai tình huống để vận dụng.	Tình huống 1: chiều tối mẹ đi làm về thấy cơm chưa nấu, nhà cửa chưa dọn, mẹ rất bực. Tình huống 2: sau buổi họp với giáo viên chủ nhiệm, về nhà bố Thanh rất buồn vì kết quả học tập của Thanh.	Câu nói đầu tiên quyết định cả cuộc trò chuyện: gọi tên cảm xúc của bố mẹ và nhận phần lỗi của mình trước, giải thích để sau.

2. Ghi chú cho phần Năng lực số – AI ở Phụ lục 1

Phần C1 – học sinh cần chép đúng nguyên văn ba hành vi bị cấm trong bản in, không diễn đạt lại theo trí nhớ. Ba hành vi hay được chọn là quấy rối và bắt nạt người khác, mạo danh người khác, và phát tán thông tin riêng tư của người khác khi chưa được cho phép. Điều nên tránh tương ứng khi nhắn tin với thầy cô: không nhắn dồn dập nhiều tin liên tiếp; không dùng tài khoản không rõ tên để nhắn; không chuyển tiếp ảnh chụp màn hình tin nhắn của bạn khác.

Tin nhắn viết lại – một tin nhắn đúng mực có đủ ba phần: lời chào, tự giới thiệu lớp và tên, nội dung gọn rõ; nên gửi trong giờ hành chính và kết thúc bằng lời cảm ơn.

Tình huống 1 – vi phạm, vì sản phẩm nộp lên không có phần suy nghĩ của người học và người chấm không được biết. Cách thay thế: dùng phần mềm để hỏi những chỗ chưa hiểu, còn bài thu hoạch thì tự viết.

Tình huống 2 – không vi phạm, vì phần viết là của người học và việc dùng công cụ đã được nói rõ. Đây là mốc để so sánh với hai tình huống còn lại.

Tình huống 3 – vi phạm nặng hơn, vì vừa lấy bài của người khác vừa che giấu bằng bản dịch máy. Cách thay thế: nếu tham khảo bài của người khác thì ghi rõ nguồn và chỉ dùng làm tư liệu.

Phiếu tự đánh giá phần này (dùng hai mức):

– Tìm và chép đúng ba hành vi bị ứng dụng nhắn tin cấm: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Nêu được điều nên tránh khi nhắn tin với thầy cô tương ứng từng hành vi: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Viết lại được tin nhắn đủ ba phần lời chào, lớp và tên, nội dung: Đạt hoặc Chưa đạt.

– Chỉ đúng chỗ vi phạm trong ba tình huống và nêu được cách ứng xử trung thực: Đạt hoặc Chưa đạt.

3. Lỗi thường gặp và gợi mở

Lỗi 1 – học sinh viết biểu hiện chủ động rất chung như sẽ cố gắng học tốt hơn. Gợi mở: hỏi việc đó bắt đầu vào buổi nào trong ngày và ai nhìn thấy em làm.

Lỗi 2 – nhầm tự cao là tự tin, viết những biểu hiện như luôn khẳng định mình đúng. Gợi mở: hỏi nếu người đối diện có ý khác thì bạn ấy còn chỗ để nói không.

Lỗi 3 – xử lí tình huống của Thuỷ bằng cách khuyên bạn cứ nhận rồi tính sau. Gợi mở: hỏi đến sát ngày diễn mà kịch bản chưa xong thì cả nhóm xoay xở thế nào.

Lỗi 4 – kịch bản nói với thầy cô mang giọng đòi hỏi hoặc chỉ nêu mình không thích. Gợi mở: yêu cầu thêm hai phần là lí do dựa trên năng lực và phương án người thay mình.

Lỗi 5 – trong tình huống gia đình, học sinh mở đầu bằng thanh minh dài. Gợi mở: đề nghị viết lại câu đầu tiên bằng một câu hỏi thăm bố mẹ.

Lỗi 6 – cho rằng mọi việc dùng phần mềm trí tuệ nhân tạo đều là gian lận. Gợi mở: đưa lại tình huống thứ hai để thấy ranh giới nằm ở phần suy nghĩ của chính mình và ở việc nói thật về công cụ đã dùng.

4. Bảng tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Đạt tốt	Đạt	Chưa đạt
Kiến thức, quy trình	Đúng và đủ ý; giải thích hoặc thao tác có dẫn chứng.	Đúng các ý hoặc bước chính.	Sai hoặc thiếu ý, bước cốt lõi.
Sản phẩm và dữ liệu	Rõ ràng, kiểm tra lại được nguồn; có nêu giới hạn và sai số.	Có sản phẩm và dẫn chứng cơ bản.	Chung chung, thiếu dẫn chứng hoặc đơn vị.
Năng lực số và AI (Phụ lục 3)	Đủ dữ liệu – chức năng – kết quả – người kiểm chứng.	Nêu đúng ứng dụng và bước kiểm tra.	Nhầm thiết bị thông thường là trí tuệ nhân tạo, hoặc tin tuyệt đối vào kết quả của máy.
Hợp tác, an toàn	Đúng vai, đúng giờ; trung thực và an toàn.	Hoàn thành nhiệm vụ cơ bản.	Thiếu phối hợp hoặc vi phạm an toàn.